Signature Not Verified
Được ký bởi HOÀNG VĂN CÔNG
Ngày ký: 28.08.2015 16:46

aasc since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng	04
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét:	05 - 48
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Quang Duyệt	Chủ tịch	
Ông Đinh Đức Hiền	Thành viên	
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015
Ông Linh Thế Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015
Bà Đào Thị Đầm	Thành viên	
Ông Nguyễn Long Giang	Thành viên	
Ông Phạm Văn Điện	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Đức Hiền	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2015
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2015
Ông Phan Ngô Chứ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Điện	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015
Ông Hoàng Văn Thụy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015
Ông Vũ Trọng Hiệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Đinh Đức Hiền
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Số: 1419/2015/BC.KTTC-AASC.CNQN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Nguyễn Thị Lịch
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1927-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**900.765.110.366**	**865.449.936.267**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**9.977.473.005**	**34.328.964.359**
111	1. Tiền		9.977.473.005	34.328.964.359
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**459.243.731.692**	**465.361.621.503**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	143.904.732.658	167.891.200.079
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.467.052.053	8.155.741.372
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		5.057.520.768	5.280.815.335
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	303.814.426.213	284.033.864.717
140	**IV. Hàng tồn kho**	7	**395.695.543.800**	**330.217.041.950**
141	1. Hàng tồn kho		395.695.543.800	330.217.041.950
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**35.848.361.869**	**35.542.308.455**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	35.848.361.869	35.542.308.455
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.075.483.746.873**	**1.087.983.077.339**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.058.102.914**	**694.110.055**
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	1.058.102.914	694.110.055
220	**II. Tài sản cố định**		**724.129.399.111**	**764.379.575.370**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	721.267.837.592	761.386.735.843
222	*- Nguyên giá*		*1.485.106.618.170*	*1.482.299.814.413*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(763.838.780.578)*	*(720.913.078.570)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	272.574.558	316.053.648
225	*- Nguyên giá*		*869.581.818*	*869.581.818*
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(597.007.260)*	*(553.528.170)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	2.588.986.961	2.676.785.879
228	*- Nguyên giá*		*9.323.583.652*	*9.323.583.652*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(6.734.596.691)*	*(6.646.797.773)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	8	**282.272.619.797**	**270.695.058.138**
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		282.272.619.797	270.695.058.138
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**17.294.000.000**	**17.294.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		15.294.000.000	15.294.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.000.000.000	2.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**50.729.625.051**	**34.920.333.776**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	50.729.625.051	34.920.333.776
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.976.248.857.239**	**1.953.433.013.606**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.773.337.867.803**	**1.740.885.237.410**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**945.245.708.996**	**961.295.989.348**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	155.622.513.248	135.169.835.494
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		50.475.741.984	28.638.612.261
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	29.229.495.791	39.022.037.615
314	4. Phải trả người lao động		18.271.676.315	7.369.925.931
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.908.348.609	7.841.512.255
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	40.921.578.956	42.219.811.073
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	640.661.275.258	700.889.212.347
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		155.078.835	145.042.372
330	**II. Nợ dài hạn**		**828.092.158.807**	**779.589.248.062**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	45.000.000.000	26.809.733.475
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	43.134.880.102	41.991.116.792
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	104.274.547.915	93.463.021.016
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	635.682.730.790	617.325.376.779
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**202.910.989.436**	**212.547.776.196**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**202.910.989.436**	**212.547.776.196**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		184.511.090.000	184.511.090.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*184.511.090.000*	*184.511.090.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.918.390.480	2.918.390.480
415	5. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.262.629.842	16.899.416.602
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*2.862.452.084*	*7.458.229.334*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*4.400.177.758*	*9.441.187.268*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.976.248.857.239**	**1.953.433.013.606**

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Quế Hương	Đặng Thu Hương	Đinh Đức Hiển

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**404.817.402.930**	**703.442.419.412**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	677.019.380	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**404.140.383.550**	**703.442.419.412**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**339.625.653.359**	**623.659.574.660**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**64.514.730.191**	**79.782.844.752**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6.354.723.121	1.261.317.075
22	7. Chi phí tài chính	25	38.113.430.099	44.572.965.863
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*37.675.664.844*	*42.720.769.788*
25	8. Chi phí bán hàng	26	3.854.499.329	5.125.131.413
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	24.644.666.570	26.561.037.102
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**4.256.857.314**	**4.785.027.449**
31	11. Thu nhập khác	28	7.505.401.303	12.062.139.180
32	12. Chi phí khác	29	5.956.910.763	11.166.153.055
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.548.490.540**	**895.986.125**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**5.805.347.854**	**5.681.013.574**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.055.170.096	1.130.077.426
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**4.750.177.758**	**4.550.936.148**
	17.1. Lợi nhuận sau thuế TNDN của đối tác liên doanh		409.568.651	650.783.095
	17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty		4.340.609.107	3.900.153.053

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Quế Hương	Đặng Thu Hương	Đinh Đức Hiển

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*5.805.347.854*	*5.681.013.574*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		43.056.980.016	44.860.300.056
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.363.850.682)	1.744.967.289
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.106.381.174)	(605.601.580)
06	- Chi phí lãi vay		37.675.664.844	42.720.769.788
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*74.067.760.858*	*94.401.449.127*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.530.602.385	6.870.118.198
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(65.478.501.850)	(62.290.156.546)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		74.774.296.974	6.637.969.308
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(16.115.344.689)	2.315.818.445
14	- Tiền lãi vay đã trả		(36.396.354.978)	(40.628.573.746)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.000.000.000)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	5.148.981.848
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(495.596.305)	(6.452.658.902)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*32.886.862.395*	*6.002.947.732*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.262.809.075)	(49.933.777.339)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13.000.000.000	101.265.400.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.357.263.072	61.303.580
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(6.905.546.003)*	*51.392.926.241*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu đi vay		580.566.186.202	547.083.269.994
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(618.005.418.598)	(602.561.919.263)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(67.500.000)	(181.109.152)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.827.181.000)	(2.881.915.240)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(50.333.913.396)*	*(58.541.673.661)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(24.352.597.004)**	**(1.145.799.688)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**34.328.964.359**	**27.707.226.827**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.105.650	250.045
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**9.977.473.005**	**26.561.677.184**

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Quế Hương	Đặng Thu Hương	Đinh Đức Hiển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 14 ngày 13 tháng 5 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 184.511.090.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất khai thác than, chế biến xi măng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hiện tại;
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Phục vụ tiệc, hội họp...);
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và các thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên kinh doanh;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Khai thác và thu gom than bùn;

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới, cắt giảm chi tiêu công của Chính phủ, sự đóng băng của thị trường bất động sản trong nước, sự dừng hoặc giãn tiến độ của nhiều dự án xây dựng đã khiến thị trường tiêu thụ xi măng của Công ty gặp nhiều khó khăn. Do lượng cung lớn hơn cầu nên sản lượng tiêu thụ xi măng của Công ty 6 tháng đầu năm 2015 cũng không tăng so với kỳ trước năm 2014. Mặt khác Xí nghiệp Thi công cơ giới không ký được hợp đồng bốc xúc vận chuyển với Công ty PT. Vietmindo Energitama nên doanh thu cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2015 không có. Tuy nhiên trong kỳ Công ty bán được dự án đầu tư cơ sở hạ tầng kho bãi tập kết hàng hóa Khu công nghiệp Cái Lân. Điều này góp phần cho lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2015 tăng hơn so với cùng kỳ năm 2014.

Theo Quyết định số 61/QĐ-HĐQT ngày 27/11/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh, Công ty đã chuyển đổi mô hình hoạt động Khách sạn Hồng Gai để thành lập Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hà Thành. Công ty đã thực hiện thanh lý Khách sạn Hồng Gai và chuyển sang góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hà Thành. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh góp 5% trên tổng vốn điều lệ là 29 tỷ đồng, số còn lại được huy động từ các cổ đông khác. Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hà Thành và theo nghị quyết số 81/NQ-HĐQT ngày 22/06/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc chuyển 5% vốn góp của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hà Thành tổng giá trị chuyển nhượng là 1.450.000.000 đồng cho Bà Mai Thị Kim Tuyến và Ông Nguyễn Văn Tiến đều có địa chỉ thường trú tại Thị trấn Kinh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Theo Nghị quyết số 80A/NQ-HĐQT ngày 19/11/2013 của Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất việc triển khai bàn giao lại Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kho bãi tập kết hàng hóa Khu Công nghiệp Cái Lân cho Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Theo Công văn số 165/UBND-XD1 ngày 10/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã chấp thuận chủ trương chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kho bãi tập kết hàng hóa Khu Công nghiệp Cái Lân từ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh, đồng thời căn cứ quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 19/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh thuê. Công ty đã thực hiện bàn giao xong Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kho bãi tập kết hàng hóa Khu Công nghiệp Cái Lân cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh với giá trị bàn giao là 13 tỷ đồng.

Quyết định số 75/QĐ-HĐQT ngày 28/5/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh về việc sáp nhập Xí nghiệp Thi công cơ giới vào Nhà máy Xi măng Lam Thạch II. Đến nay toàn bộ tài sản cố định đã chuyển về Công ty quản lý, sử dụng và đang có chủ trương cho bên ngoài thuê toàn bộ tài sản của Xí nghiệp Thi công cơ giới. Công nhân viên của Xí nghiệp một số đã chuyển công tác, một số cán bộ quản lý chuyển về tiếp tục làm việc tại Nhà máy Xi măng Lam Thạch II.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xí nghiệp Đá Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất đá
Nhà máy xi măng Lam Thạch	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xí nghiệp Thi công Cơ giới	Uông Bí, Quảng Ninh	Bốc xúc vận chuyển
Xí nghiệp Than Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	Khai thác than
Xí nghiệp Than Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	Khai thác than

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty : xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 37.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.
Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với sản xuất than được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế sản phẩm than nguyên khai và mét lò đào, đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế nếu BCC quy định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC thì:

- Các bên thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm xi măng được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	3.715.279.775	2.427.460.960
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.262.193.230	31.901.503.399
	9.977.473.005	**34.328.964.359**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết Phụ lục 1.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần TM Sông Sinh	Quảng ninh	56,96%	56,96%	Thương mại
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Quảng ninh	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	Quảng ninh	49,05%	trên 51%	Khai thác đá

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

Tháng 3 năm 2015 Công ty Cổ phần Núi Rùa tăng vốn góp chủ sở hữu từ 20 tỷ đồng lên 21 tỷ đồng, toàn bộ giá trị vốn góp tăng thêm đó là của các cổ đông không kiểm soát với giá trị là 1.000.000.000 đồng. Như vậy tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh trong Công ty Cổ phần Núi Rùa giảm từ 51,5% xuống 49,05%. Tuy nhiên 5/5 thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Núi Rùa là thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh. Do vậy, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh vẫn nắm quyền kiểm soát và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Núi Rùa vẫn được trình bày là khoản đầu tư vào công ty con trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang	Quảng ninh	40%	40%	Xây dựng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, liên kết trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Góp vốn đầu tư		-	**2.052.922.655**
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	Công ty con	-	2.052.922.655
Doanh thu bán hàng		**2.760.299.850**	**3.823.107.587**
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	Công ty con	69.192.000	2.188.646.777
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Công ty con	2.409.831.712	1.634.460.810
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang	Công ty liên kết	281.276.138	-
Mua hàng		**6.270.285.195**	**17.091.893.243**
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Công ty con	2.609.959.891	17.091.893.243
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang	Công ty liên kết	3.660.325.304	-
Thu nhập khác		**203.851.719**	**63.945.444**
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Công ty con	53.179.667	63.945.444
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	Công ty con	150.672.052	-
Lãi vay phải thu trong kỳ		**384.567.319**	**451.889.273**
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Công ty con	370.780.881	436.635.822
- Công ty Cổ phần TM Sông Sinh	Công ty con	13.786.438	15.253.451
Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ		**1.009.120.148**	-
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	Công ty con	824.000.148	-
- Công ty Cổ phần TM Sông Sinh	Công ty con	185.120.000	-
Số dư phải thu khác		**377.677.321**	**473.220.970**
- Công ty Cổ phần TM Sông Sinh	Công ty con	377.677.321	473.220.970

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Núi Rùa	16.742.685.285	19.327.924.813
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Uông Bí	18.031.333.334	18.267.069.385
Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Trường Thành	-	17.076.068.385
Các khoản phải thu khách hàng khác	109.130.714.039	113.220.137.496
	143.904.732.658	**167.891.200.079**

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công ty Cổ phần Núi Rùa	Công ty con	16.742.685.285	19.327.924.813
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Công ty con	18.031.333.334	18.267.069.385
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng An Khang	Công ty liên kết	4.182.356.677	4.763.384.504
		38.956.375.296	**42.358.378.702**

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**303.814.426.213**	-	**284.033.864.717**	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	821.048.183	-	1.122.626.183	-
Phải thu nhà cung cấp tiền vật tư kém chất lượng	99.714.994	-	99.714.994	-
Phải thu tiền vật tư A cấp cho Công ty Cổ Phần Cơ Khí Nam Sơn để thi công dự án nâng cấp suất dây truyền nghiền NMXM Lam Thạch II và dự án cải tạo dây chuyền II Nhà máy xi măng Lam Thạch II	195.795.435.536	-	195.010.490.687	-
Phải thu tiền nộp trước tiền sử dụng đất cơ sở hạ tầng	3.619.889.581	-	3.619.889.581	-
Phải thu của người lao động tiền BHXH	844.878.930	-	435.644.485	-
Nhà máy Xi măng Lam Thạch II tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	71.595.276.891	-	54.804.889.137	-
Các đối tượng khác tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	30.438.443.326	-	28.418.452.889	-
Phải thu khác	599.738.772	-	522.156.761	-
Dài hạn	**1.058.102.914**	-	**694.110.055**	-
Ký quỹ môi trường	1.058.102.914	-	694.110.055	-
	304.872.529.127	-	**284.727.974.772**	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	205.493.402.469	-	194.925.602.077	-
Công cụ, dụng cụ	211.992.835	-	269.354.498	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	189.954.107.452	-	135.018.202.368	-
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang than	*67.471.141.107*	-	*64.417.608.676*	-
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Xi măng	*73.413.171.875*	-	*21.499.070.546*	-
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án kinh doanh cơ sở hạ tầng (*)	*49.069.794.470*	-	*49.101.523.146*	-
Hàng hóa	36.041.044	-	3.883.007	-
	395.695.543.800	**-**	**330.217.041.950**	**-**

(*) Thông tin chi tiết về dự án kinh doanh cơ sở Hạ Tầng

Tên dự án	Địa chỉ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
- Dự án khu dân cư Phương Nam	Uông Bí - Quảng Ninh	1.221.529.352	1.221.529.352
- Dự án khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam	Uông Bí - Quảng Ninh	3.578.816.828	3.571.429.926
- Dự án khu đô thị và TTCN Yên Thanh	Uông Bí - Quảng Ninh	26.445.658.446	26.342.750.434
- Dự án khu tự xây công nhân viên tại Hà tu	Hạ Long - Quảng Ninh	8.528.677.637	8.526.215.337
- Dự án khu đô thị Phường Bắc Sơn	Uông Bí - Quảng Ninh	1.046.125.088	1.046.125.088
- Dự án khai thác đất hoàn nguyên Bắc Sơn	Uông Bí - Quảng Ninh	2.120.387.883	2.120.387.883
- Dự án khu dân cư Cầu Sến mở rộng	Uông Bí - Quảng Ninh	5.941.070.487	6.273.085.126
- Dự án Trung tâm thương mại Cầu Sến	Uông Bí - Quảng Ninh	187.528.749	-
		49.069.794.470	**49.101.523.146**

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự án bãi tập kết hàng hóa KCN Cái Lân	-	6.220.679.050
- Dự án đầu tư của Xí nghiệp Than Uông Bí	45.633.672	1.648.481.174
- Dự án nâng công suất dây truyền nghiền NMXM Lam Thạch II (*)	249.160.365.024	243.340.468.429
- Dự án tận dụng phát nhiệt điện dư Lam Thạch II	660.929.363	660.929.363
- Dự án mở rộng mỏ than Đông Tràng Bạch (khối nam)	4.843.166.950	2.977.929.690
- Dự án cải tạo dây truyền II tại NMXM Lam Thạch II (**)	27.562.524.788	15.846.570.432

	282.272.619.797	**270.695.058.138**

(*) Theo quyết định số 4544/QĐ - HĐQT ngày 20/06/2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh về việc phê duyệt tổng dự toán Dự án nâng công suất dây truyền nghiền Nhà máy xi măng Lam Thạch II, với nội dung như sau: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh làm chủ đầu tư, giá trị tổng dự toán: 634.917.214.000 đồng, thời gian dự kiến hoàn thành là 48 tháng.

(**) Căn cứ theo quyết định số 60/QĐ - HĐQT ngày 25/11/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh về việc phê duyệt dự án đầu tư cải tạo dây truyền 2 Nhà máy Xi măng Lam Thạch II, với nội dung như sau: Giá trị đầu tư : 57.847.401.668 đồng, thời gian thực hiện từ quý 3 năm 2014 đến hết năm 2015.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Phương tải vận tải, truyền dẫn có nguyên giá 869.581.818 đồng, khấu hao lũy kế đến thời điểm 30/06/2015 là 597.007.260 đồng; trong đó khấu hao từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 là: 43.479.090 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình khác của Công ty là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và san lấp mặt bằng nguyên giá 9.323.583.652 đồng, khấu hao lũy kế đến thời điểm 30/06/2015 là 6.734.596.691 đồng; trong đó khấu hao từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 là: 87.798.918 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	**35.848.361.869**	**35.542.308.455**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	292.859.386	2.745.242.693
Chi phí phí đền bù giải phóng mặt bằng hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam	9.879.864.090	10.366.347.518
Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II	8.994.639.051	6.622.935.204
Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	4.816.715.686	4.617.170.231
Chi phí trạm quan trắc môi trường Lam Thạch	17.219.798	17.219.798
Chi phí thăm dò khai thác mỏ đá Phương Nam	1.386.264.315	1.782.264.315
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	7.173.862.696	7.520.519.261
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Mỏ Núi Rùa (Cho Công ty Núi Rùa thuê)	1.626.224.847	1.671.293.433
Các khoản khác	1.660.712.000	199.316.002
Dài hạn	**50.729.625.051**	**34.920.333.776**
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	50.348.399.260	34.620.081.998
Công cụ dụng cụ	381.225.791	300.251.778
	86.577.986.920	**70.462.642.231**

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**155.622.513.248**	**155.622.513.248**	**135.169.835.494**	**135.169.835.494**
Công ty Cổ phần Thương mại Đức Hùng	20.446.385.149	20.446.385.149	7.785.295.435	7.785.295.435
Công ty TNHH 1TV vận tải Hưng Lợi	6.544.739.400	6.544.739.400	20.605.699.570	20.605.699.570
Công ty TNHH Hoàng Phúc	15.008.718.353	15.008.718.353	4.678.380.740	4.678.380.740
Phải trả các đối tượng khác	113.622.670.346	113.622.670.346	102.100.459.749	102.100.459.749
Dài hạn	**45.000.000.000**	**45.000.000.000**	**26.809.733.475**	**26.809.733.475**
Công ty TNHH 1TV vận tải Hưng Lợi	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đức Hùng	15.000.000.000	15.000.000.000	26.809.733.475	26.809.733.475
	200.622.513.248	**200.622.513.248**	**161.979.568.969**	**161.979.568.969**

Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng An Khang	2.313.280.442	2.313.280.442	511.964.942	511.964.942
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	751.900.606	751.900.606	371.708.582	371.708.582
	3.065.181.048	**3.065.181.048**	**883.673.524**	**883.673.524**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.679.955.758	4.400.645.892
Chi phí phải trả phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.228.392.851	3.440.866.363
	9.908.348.609	**7.841.512.255**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	**40.921.578.956**	**42.219.811.073**
Kinh phí công đoàn	1.765.916.665	1.393.830.265
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,	3.794.035.185	937.503.801
Phải trả lợi nhuận cho các bên liên doanh	1.751.872.237	2.209.932.653
Phải trả cổ tức cho nhà nước (SCIC)	1.822.777.880	862.627.130
Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước	5.857.325.017	5.924.655.082
Phải trả theo quy chế khoán của Công ty	22.950.742.811	28.339.181.824
Tiền đặt cọc hợp đồng	535.948.793	310.948.793
Tiền ủng hộ các quỹ	63.530.000	57.330.000
Phải trả thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	578.139.333	268.783.991
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.801.291.035	1.915.017.534
Dài hạn	**104.274.547.915**	**93.463.021.016**
Phải trả về các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng (1)	22.186.477.020	22.522.033.528
Phải trả về các quản đốc liên quan đến xây dựng đường lò	73.975.570.895	62.828.487.488
Phải trả tiền góp vốn liên doanh của Công nhân viên trong Xí nghiệp Than Uông Bí	2.187.500.000	2.187.500.000
Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác (2)	5.925.000.000	5.925.000.000
	145.196.126.871	**135.682.832.089**

(1) Là các chi phí phải trả của các dự án cơ sở hạ tầng đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan.

(2) Hợp đồng liên doanh, liên kết sản xuất than- Mỏ than Đông Triều số 752/VP.CT ngày 10/09/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và các bên góp vốn về việc cùng góp vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh, cùng hưởng lợi ích và cùng chịu rủi ro trong quá trình sản xuất kinh doanh than thuộc diện tích của mỏ than Đông Triều. Tổng mức vốn đầu tư tạm tính là 10 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh góp 2,8 tỷ đồng và số vốn góp Công ty nhận được từ các đối tác là 5.925.000.000 đồng. Xí nghiệp Than Đông Triều (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh) mở sổ sách theo dõi, hạch toán hoạt động của liên doanh. Toàn bộ kết quả của hoạt động liên doanh sau khi đã trừ các khoản chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp số còn lại được chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Doanh thu nhận trước (*)	43.134.880.102	41.991.116.792
	43.134.880.102	**41.991.116.792**

(*) Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản doanh thu nhận trước cho nhiều năm từ hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho, thuê mặt bằng tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	32.802.010.000	17,78%	32.802.010.000	17,78%
Vốn góp của các đối tượng khác	151.029.080.000	81,85%	151.029.080.000	81,85%
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,37%	680.000.000	0,37%
	184.511.090.000	**100%**	**184.511.090.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*184.511.090.000*	*184.511.090.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*184.511.090.000*	*184.511.090.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*13.787.331.750*	*2.389.804.170*

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.451.109	18.451.109
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.451.109	18.451.109
- Cổ phiếu phổ thông	*18.451.109*	*18.451.109*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	*68.000*	*68.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.383.109	18.383.109
- Cổ phiếu phổ thông	*18.383.109*	*18.383.109*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	10.113.270.078	10.113.270.078

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
- USD	1.504,95	1.517,33
- EUR	74,29	78,63

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	391.817.402.930	467.193.637.063
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	7.313.603.733
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	128.935.178.616
Doanh thu bán dự án đầu tư	13.000.000.000	100.000.000.000
	404.817.402.930	**703.442.419.412**

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	Công ty con	69.192.000	2.188.646.777
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Công ty con	2.409.831.712	1.634.460.810
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang	Công ty liên kết	281.276.138	-
		2.760.299.850	**3.823.107.587**

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chiết khấu thương mại	677.019.380	-
	677.019.380	**-**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	333.676.349.461	403.009.542.367
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	5.429.300.783
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	120.185.040.649
Giá trị đầu tư dự án	5.949.303.898	95.035.690.861
	339.625.653.359	**623.659.574.660**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.564.924	61.303.580
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.009.120.148	544.298.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.685.245.733	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	613.792.316	655.715.495

	6.354.723.121	**1.261.317.075**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền vay	37.675.664.844	42.720.769.788
Lỗ chênh lệch tỷ giá	321.395.051	1.774.806.760
Chi phí tài chính khác	116.370.204	77.389.315
	38.113.430.099	**44.572.965.863**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.113.707	195.655.992
Chi phí nhân công	900.047.900	898.993.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.758.891.813	3.900.179.589
Chi phí khác bằng tiền	112.445.909	130.302.808
	3.854.499.329	**5.125.131.413**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	953.940.675	1.638.098.370
Chi phí nhân công	16.572.780.075	14.589.880.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.495.357.194	1.432.851.958
Thuế, phí và lệ phí	19.026.000	11.361.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	580.756.494	689.791.985
Chi phí khác bằng tiền	5.022.806.132	8.199.052.772
	24.644.666.570	**26.561.037.102**

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập từ tiền điện nước	4.561.128.907	5.441.078.944
Thu nhập từ xuất bán vật tư, phế liệu	988.922.481	3.170.515.543
Thu nhập từ tiền thanh lý tài sản	-	1.150.363.636
Thu nhập thu hồi vật tư	51.454.800	-
Các khoản khác	1.903.895.115	2.300.181.057
	7.505.401.303	**12.062.139.180**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí tiền điện nước	4.461.128.907	5.394.141.881
Giá trị vật tư xuất bán	176.085.381	847.218.100
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	325.469.565
Chi phí không hoàn thành hợp đồng	-	3.903.604.626
Các khoản khác	1.319.696.475	695.718.883
	5.956.910.763	**11.166.153.055**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.805.347.854	5.681.013.574
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.009.120.148)	(544.298.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(1.009.120.148)*	*(544.298.000)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.796.227.706	5.136.715.574
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	**1.055.170.096**	**1.130.077.426**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.067.353.532	3.131.451.342
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.000.000.000)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**6.122.523.628**	**4.261.528.768**

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.454.548.337	243.191.794.560
Chi phí nhân công	62.761.207.595	66.802.348.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.056.980.016	44.071.673.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.053.656.485	175.949.916.391
Chi phí khác bằng tiền	76.778.316.956	125.330.010.151
	423.104.709.389	**655.345.743.175**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.977.473.005	-	34.328.964.359	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	448.777.261.785	-	452.619.174.851	-
Các khoản cho vay	5.057.520.768	-	5.280.815.335	-
	463.812.255.558	**-**	**492.228.954.545**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.276.344.006.048	1.318.214.589.126
Phải trả người bán, phải trả khác	345.818.640.119	297.662.401.058
Chi phí phải trả	9.908.348.609	7.841.512.255
	1.632.070.994.776	**1.623.718.502.439**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và tương đương tiền	9.977.473.005	-	-	9.977.473.005
Phải thu khách hàng, phải thu khác	447.719.158.871	1.058.102.914	-	448.777.261.785
Các khoản cho vay	5.057.520.768	-	-	5.057.520.768
	462.754.152.644	**1.058.102.914**	**-**	**463.812.255.558**
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	34.328.964.359	-	-	34.328.964.359
Phải thu khách hàng, phải thu khác	451.925.064.796	694.110.055	-	452.619.174.851
Các khoản cho vay	5.280.815.335	-	-	5.280.815.335
	491.534.844.490	**694.110.055**	**-**	**492.228.954.545**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	640.661.275.258	101.072.599.464	534.610.131.326	1.276.344.006.048
Phải trả người bán, phải trả khác	196.544.092.204	149.274.547.915	-	345.818.640.119
Chi phí phải trả	9.908.348.609	-	-	9.908.348.609
	847.113.716.071	**250.347.147.379**	**534.610.131.326**	**1.632.070.994.776**
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	700.889.212.347	88.961.516.270	528.363.860.509	1.318.214.589.126
Phải trả người bán, phải trả khác	177.389.646.567	120.272.754.491	-	297.662.401.058
Chi phí phải trả	7.841.512.255	-	-	7.841.512.255
	886.120.371.169	**209.234.270.761**	**528.363.860.509**	**1.623.718.502.439**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	580.566.186.202	547.083.269.994

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	618.005.418.598	602.561.919.263
Tiền trả nợ gốc vay thuê tài chính	67.500.000	181.109.152

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo quyết định số 356/QĐ- HĐQT ngày 31/07/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh. Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định ngừng hoạt động Nhà máy xi măng Lam thạch I với thời gian là 12 tháng kể từ ngày 01/08/2015 do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy không hiệu quả.

Theo nghị quyết số 88/NĐ-HĐQT ngày 09/07/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh. Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất về việc chuyển nhượng 97.850 cổ phần của Công ty Cổ phần Núi Rùa do Công ty sở hữu cho Ông Nguyễn Xuân Quế (Kim Đính, Kim Thành, Hải Dương), với giá chuyển nhượng 100.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 9.785.000.000 đồng

Ngày 12/07/2015 Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Núi Rùa đã ký Hợp đồng số 368/HĐKT về việc chuyển quyền khai thác mỏ đá Phương Nam cho Công ty Cổ phần Núi Rùa, cụ thể như sau: Công ty Cổ phần Núi Rùa sẽ phải thanh toán ngay cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh 56 tỷ đồng, đồng thời đảm bảo cung cấp đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng cho Công ty với giá cố định 30.900 đ/m3 nở rời. Đối với phần khai thác đá bán ra ngoài, Công ty Cổ phần Núi Rùa sẽ phải nộp 7.000 đồng /m3 cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến ngày kết thúc khai thác (hết tài nguyên và làm thủ tục đóng cửa mỏ).

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

35.1. Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết phụ lục 6

35.2. Theo khu vực địa lý:

Trong kỳ, doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu ở Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	498.274.634	537.027.000

37 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
	a/ Bảng Cân đối kế toán			**a/ Bảng Cân đối kế toán**		
131	Phải thu khách hàng	167.891.200.079	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	167.891.200.079	-
132	Trả trước cho người bán	8.155.741.372	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.155.741.372	-
132		-	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.280.815.335	5.280.815.335
135	Các khoản phải thu khác	206.091.338.026	136	Phải thu ngắn hạn khác	284.033.864.717	77.942.526.691
158	Tài sản ngắn hạn khác	83.223.342.026	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(83.223.342.026)
268	Tài sản dài hạn khác	694.110.055	216	Phải thu dài hạn khác	694.110.055	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	270.695.058.138	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	270.695.058.138	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	601.267.622.139	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	700.889.212.347	99.621.590.208
312	Phải trả người bán	135.169.835.494	311	Phải trả người bán ngắn hạn	135.169.835.494	-
313	Người mua trả tiền trước	28.638.612.261	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	28.638.612.261	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39.022.037.615	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39.022.037.615	-
315	Phải trả người lao động	7.369.925.931	314	Phải trả người lao động	7.369.925.931	-
316	Chi phí phải trả	7.841.512.255	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	7.841.512.255	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	42.219.811.073	319	Phải trả ngắn hạn khác	42.219.811.073	-
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi	145.042.372	322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	145.042.372	-
333	Phải trả dài hạn khác	93.463.021.016	337	Phải trả dài hạn khác	93.463.021.016	-
334	Vay và nợ dài hạn	716.946.966.987	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	617.325.376.779	(99.621.590.208)
338	Doanh thu chưa thực hiện	41.991.116.792	336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	41.991.116.792	-

411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	184.511.090.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	184.511.090.000	-
			411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*184.511.090.000*	-
414	Cổ phiếu quỹ	(1.894.390.964)	415	Cổ phiếu quỹ	(1.894.390.964)	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	3.298.281.554	418	Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	6.814.988.524
418	Quỹ dự phòng tài chính	6.814.988.524			-	(6.814.988.524)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.899.416.602	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.899.416.602	-
			421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*7.458.229.334*	-
			421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*	*9.441.187.268*	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014			**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
	b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			**b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh**		
24	Chi phí bán hàng	5.125.131.413	25	Chi phí bán hàng	5.125.131.413	-
25	Chi phí quản lý	26.561.037.102	26	Chi phí quản lý	26.561.037.102	-

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Bùi Thị Quế Hương	**Đặng Thu Hương**	**Đinh Đức Hiển**

Phụ lục 1: ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**15.294.000.000**	**15.294.000.000**	**-**	**15.294.000.000**	**15.294.000.000**	**-**
- Công ty Cổ phần TM Sông Sinh	1.424.000.000	1.424.000.000	-	1.424.000.000	1.424.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	3.570.000.000	3.570.000.000	-	3.570.000.000	3.570.000.000	-
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	10.300.000.000	10.300.000.000	-	10.300.000.000	10.300.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**-**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**-**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
	17.294.000.000	**17.294.000.000**	**-**	**17.294.000.000**	**17.294.000.000**	**-**

Phụ lục 2: TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	838.367.171.379	620.703.507.259	9.521.646.019	3.184.149.103	10.523.340.653	1.482.299.814.413
- Mua trong kỳ	-	2.068.723.971	632.000.000	-	-	2.700.723.971
- Đầu tư XDCB hoàn thành	763.844.395	-	-	-	-	763.844.395
- Giảm khác (*)	(657.764.609)	-	-	-	-	(657.764.609)
Số dư cuối kỳ	**838.473.251.165**	**622.772.231.230**	**10.153.646.019**	**3.184.149.103**	**10.523.340.653**	**1.485.106.618.170**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	335.803.874.566	369.036.619.237	7.884.317.977	3.046.917.036	5.141.349.754	720.913.078.570
- Khấu hao trong kỳ	26.958.955.064	14.806.594.530	424.893.060	33.966.663	701.292.691	42.925.702.008
Số dư cuối kỳ	**362.762.829.630**	**383.843.213.767**	**8.309.211.037**	**3.080.883.699**	**5.842.642.445**	**763.838.780.578**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	502.563.296.813	251.666.888.022	1.637.328.042	137.232.067	5.381.990.899	761.386.735.843
Tại ngày cuối kỳ	**475.710.421.535**	**238.929.017.463**	**1.844.434.982**	**103.265.404**	**4.680.698.208**	**721.267.837.592**

(*) Tài sản cố định giảm khác là theo Báo cáo kiểm toán quyết toán chi phí đầu tư hoàn thành.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 721.267.837.592 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 178.047.681.775 đồng

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**601.132.622.139**	**601.132.622.139**	**551.415.388.750**	**560.142.355.658**	**592.405.655.231**	**592.405.655.231**
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh (1)	233.407.895.646	233.407.895.646	235.273.114.121	233.444.449.926	235.236.559.841	235.236.559.841
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	93.361.688.570	93.361.688.570	58.178.308.443	56.600.000.000	94.939.997.013	94.939.997.013
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy (3)	99.633.441.465	99.633.441.465	86.947.746.209	86.643.011.316	99.938.176.358	99.938.176.358
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (4)	37.972.329.179	37.972.329.179	25.403.666.088	37.972.329.179	25.403.666.088	25.403.666.088
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	28.945.906.508	28.945.906.508	29.004.780.772	28.945.906.508	29.004.780.772	29.004.780.772
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (6)	49.840.284.900	49.840.284.900	49.031.494.843	50.800.000.000	48.071.779.743	48.071.779.743
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (7)	57.971.075.871	57.971.075.871	67.576.278.274	65.736.658.729	59.810.695.416	59.810.695.416

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay dài hạn	**716.845.716.987**	**716.845.716.987**	**29.150.797.452**	**62.226.913.622**	**683.769.600.817**	**683.769.600.817**
Vay ngân hàng	***676.399.983.994***	***676.399.983.994***	***20.122.532.139***	***61.226.913.622***	***635.295.602.511***	***683.938.350.817***
- Kỳ hạn dưới 12 tháng	*99.621.590.208*	*99.621.590.208*	*695.164.862*	*52.128.635.043*	*48.188.120.027*	*48.188.120.027*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Hà Thành (8)	13.850.835.840	13.850.835.840	187.917.773	6.982.117.248	7.056.636.365	7.056.636.365
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam -Chi nhánh Quảng Ninh (9)	2.151.392.040	2.151.392.040	-	1.075.685.020	1.075.707.020	1.075.707.020
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh Bãi Cháy (10)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (11)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh (12)	10.111.335.292	10.111.335.292	158.485.180	5.129.045.466	5.140.775.006	5.140.775.006
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh (13)	62.595.523.988	62.595.523.988	348.761.909	33.485.535.785	29.458.750.112	29.458.750.112
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đông Đô Hà Nội (14)	912.503.048	912.503.048	-	456.251.524	456.251.524	456.251.524
- Kỳ hạn trên 12 tháng	*576.778.393.786*	*576.778.393.786*	*19.427.367.277*	*9.098.278.579*	*587.107.482.484*	*587.107.482.484*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Hà Thành (8)	96.955.850.880	96.955.850.880	1.837.058.227	-	98.792.909.107	98.792.909.107

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam -Chi nhánh Quảng Ninh [9]	1.555.560.860	1.555.560.860	3.921.650.909	-	5.477.211.769	5.477.211.769
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh Bãi Cháy [10]	15.999.852.506	15.999.852.506	-	-	15.999.852.506	15.999.852.506
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh [11]	2.292.256.627	2.292.256.627	-	-	2.292.256.627	2.292.256.627
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh [12]	28.110.623.952	28.110.623.952	161.166.972	-	28.271.790.924	28.271.790.924
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh [13]	431.408.009.629	431.408.009.629	13.507.491.169	9.098.278.579	435.817.222.219	435.817.222.219
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đông Đô Hà Nội [14]	456.239.332	456.239.332	-	-	456.239.332	456.239.332
Vay cá nhân [15]	***40.445.732.993***	***40.445.732.993***	***9.028.265.313***	***1.000.000.000***	***48.473.998.306***	***48.473.998.306***
- Kỳ hạn trên 12 tháng	*40.445.732.993*	*40.445.732.993*	*9.028.265.313*	*1.000.000.000*	*48.473.998.306*	*48.473.998.306*
Nợ thuê tài chính	**236.250.000**	**236.250.000**	-	**67.500.000**	**168.750.000**	**168.750.000**
Từ 01 năm trở xuống	135.000.000	135.000.000	-	67.500.000	67.500.000	67.500.000
Trên 01 năm đến 05 năm	101.250.000	101.250.000	-	-	101.250.000	101.250.000
	1.318.214.589.126	**1.318.214.589.126**	**580.566.186.202**	**622.436.769.280**	**1.276.344.006.048**	**1.276.344.006.048**

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2015/490581/HĐTD ngày 10/04/2015 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 10/04/2015 đến hết ngày 30/04/2016;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc tại khu Công nghiệp Cái Lân theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2008/HĐ ngày 30/06/2008; kết hợp với thế chấp Tài sản hình thành sau đầu tư dự án Đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II phần sản xuất Clinker;
+ Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 235.236.559.841 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/QNCC - VCB/HM ngày 25/07/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 95.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay: 12 tháng
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam -Chi nhánh Quảng Ninh trong từng thời kỳ;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ công trình nhà 01 tầng cho thuê văn phòng tại địa chỉ phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
+ Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 94.939.997.013 đồng.

3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn -Chi nhánh Bãi Cháy

Hợp đồng tín dụng số 1413755/HĐTD ngày 09/10/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
+ Thời hạn vay: 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cho vay được xác định cụ thể theo từng lần giải ngân. Áp dụng theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy theo từng thời kỳ;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo đảm tiền vay thực hiện theo Hợp đồng số 33/06 ngày 06/10/2006 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp kèm theo;

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

+ Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 99.938.176.358 đồng.

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam -Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 00068/2014/HĐTDMRS ngày 27/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
+ Thời hạn vay: 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản cầm cố thế chấp gồm: Tài sản 1: Tài sản gắn liền trên đất tại số nhà 288 phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số DD884795, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1188 QSDĐ do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04/11/2004 đứng tên Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh. Tài sản 2: Tài sản hình thành từ vốn vay là hạng mục dây chuyền thiết bị đóng bao xi măng dây chuyền I và thiết bị công đoạn chuẩn bị nguyên liệu đá vôi, đất sét Nhà máy xi măng Lam Thạch II. Tài sản 3: Tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ thiết bị mua và chế tạo trong nước thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam thạch II công đoạn nghiền và xuất xi măng. Tài sản 4: Quyền đòi nợ hiện hữu và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ Công ty Vietmindo và Công ty Cổ phần Than Vàng Danh;
+ Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 25.403.666.088 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình -Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 2611/15/TD-TT/X ngày 26/06/2015 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình -Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 26/06/2015 đến ngày 26/06/2016;
+ Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Không tài sản đảm bảo;
+ Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 29.004.780.772 đồng.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Việt Nam -Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 385.14.601.49750.TD ngày 17/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau:

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

+ Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
+ Thời hạn vay: Kể từ ngày ký kết Hợp đồng đến hết ngày 31/10/2015;
+ Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay bảo đảm bằng tài sản gồm: Tài sản 1: Quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất: Tài sản gắn liền trên đất tại Phường Hòa Lạc, thành phố Móng Cái tỉnh Quảng Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI462348 do ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2012.Tài sản 2: Hàng tồn kho: Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản 3: Máy móc thiết bị: Máy đào bánh lốp, nhãn hiệu Daewoo Solar 200W-V; Số khung SL 200W-V-1432; Số máy DB58TI10437EB. Xe lu rung, nhãn hiệu Sakai SV91D; Số khung: 30397; Số máy 6BD1-710669. Máy ủi, Nhãn hiệu Komatsu D31P-20; Số khung: D31P20-47601; Số máy: 6D95L-14941. Máy xúc lật bánh lốp; Nhãn hiệu Luigong ZL50C; Số khung: ZL50CL1007776; Số máy WD10G220E11*1210D029500. Máy xúc lật bánh lốp: Nhãn hiệu: Luigong ZL50C; Số khung: ZL50CL1007949; Số máy: WD10G22E11*1210D029987;
+ Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 48.071.779.743 đồng.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Việt Nam -Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 11.14/HĐTDHM-DN/PGBQN-XM ngày 11/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau:
+ Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
+ Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Không có tài sản đảm bảo;
+ Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 49.918.150.354 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 11.15/HĐTDHM-DN/PGB-TUB ngày 18/04/2015 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh - Xí nghiệp Than Uông Bí và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau:
+ Hạn mức tín dụng: 14.500.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
+ Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản máy móc thiết bị của Xí nghiệp Than Uông Bí
+ Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 9.892.545.062 đồng.

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

8. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Hà Thành

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 00122/2005/583 ngày 20/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Hà Thành, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Thời hạn vay: 17 năm kể từ ngày nhận nợ món đầu tiên (Từ 2005 đến năm 2022) trong đó đã bao gồm 5 năm ân hạn;
+ Tổng giá trị khoản vay: 8.099.904 USD;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
+ Mục đích vay: Mua sắm thiết bị và đầu tư cho xây dựng dự án Nhà máy Xi măng Lam thạch đã được Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) chấp thuận; Đầu tư xây dựng mới nhà máy xi măng lò quay công suất 1200 tấn clinker/ngày tại xã Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay của dự án;
+ Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 4.859.942,40 USD (Tương đương 105.849.545.472 đồng);
+ Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 323.996,16 USD (Tương đương 7.056.636.365 đồng).

9. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam -Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 189.10.601.49750 ngày 28/08/2010 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội -Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Thời hạn vay: 60 tháng;
+ Tổng giá trị khoản vay: 3.000.000.000 đồng;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
+ Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay sử dụng vào mục đích sau: Thanh toán tiền đầu tư dây chuyền nghiền sàng chế biến đá theo Hợp đồng kinh tế số 534/2010/HĐ ngày
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản bảo đảm 01 dây chuyền nghiền sàng, chế biến đá của Công ty Cổ phần xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Hợp đồng bảo đảm số 184.10.601.49750.ĐB ngày 28/08/2010;
+ Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 297.930.000 đồng;
+ Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 297.930.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 260.11.601.49750.TD ngày 03/10/2011 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Thời hạn vay: 60 tháng;
+ Tổng giá trị khoản vay: 7.000.000.000 đồng;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

+ Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay sử dụng vào mục đích sau: Đầu tư xây dựng công trình khu văn phòng điều hành sản xuất mỏ Than Đông Tràng Bạch - Xí nghiệp Than Uông Bí;

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản bảo đảm công trình khu văn phòng điều hành sản xuất mỏ Than Đông Tràng Bạch - Xí nghiệp Than Uông Bí của Công ty Cổ phần xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Hợp đồng bảo đảm số 238.11.601.49750.ĐB ngày 03/10/2011.

+ Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 6.254.988.789 đồng;

+ Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 777.777.020 đồng.

10. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn -Chi nhánh Bãi Cháy

Hợp đồng tín dụng số 1413766/2014/HĐTD ngày 15/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn -Chi nhánh Bãi Cháy Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Thời hạn vay: 60 tháng;

+ Tổng giá trị khoản vay: 20.000.000.000 đồng;

+ Lãi suất cho vay: Theo Quy định hiện hành của Agribank, mức lãi suất được quý định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ, lãi suất có thể thay đổi theo quy định của bên A;

+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý hoàn chỉnh dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xí nghiệp Lam Thạch 2 công đoạn nghiền và xuất xi măng;

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp dây chuyền sản xuất xi măng theo công nghệ lò quay, công suất 1.200 tấn Clinker/ ngày được xây dựng trên diện tích đất 104.662,8 m2 tại xã Phương Nam, Uông Bí, Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1300/QSDĐ do UBND tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 10/12/2004;

+ Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 17.999.852.506 đồng;

+ Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 2.000.000.000 đồng.

11. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam -Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Chi nhánh Quảng Ninh trong khoản thời gian từ năm 2009 đến 2012 tại thời điểm 30/06/2015 còn số dư: có 02 Hợp đồng vay với các điều khoản chi tiết sau:

+ Thời hạn vay: 84 tháng;

+ Tổng giá trị khoản vay: 48.500.000.000 đồng;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

+ Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí hợp lý hợp lệ thuộc dự án Đầu tư mở rộng nhà máy Xi măng Lam Thạch II (Công đoạn sản xuất Clinker) và dự án Đầu tư dây chuyền nghiền sàng đá số 3 - Mỏ đá vôi Phương Nam;

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay và Hợp đồng bảo đảm số 01/2009/DA/TC/NTQN-XM ngày 06/05/2009;

+ Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 5.292.256.627 đồng;

+ Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 3.000.000.000 đồng.

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 06.10/HĐTD/DH-PN/PGB-XM ngày 17/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản chi tiết sau:

+ Thời hạn vay: 96 tháng;
+ Tổng giá trị khoản vay: 3.230.000 USD;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
+ Mục đích vay: Thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị công nghệ, vật tư và dịch vụ kỹ thuật công đoạn nghiền Dự án đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II.;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01.06.10/HĐTC/PCBQN-XM ngày 17/06/2010 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02.06.10/HĐTC/PCBQN-XM ngày 12/08/2010;
+ Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 709.114,4 USD (Tương đương 15.444.5111.632 đồng) và 17.968.054.298 đồng;
+ Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 109.112 USD (Tương đương 2.376.459.360 đồng) và 2.764.315.646 đồng.

13. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2010/HĐ ngày 10/01/2010 và phụ hợp đồng tín dụng dài hạn ngày 19/03/2010, giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Thời hạn vay: Từ năm 2010 đến ngày 20/12/2024;
+ Thời gian ân hạn của Hợp đồng số 01/2010/HĐ ngày 10/01/2010 từ năm 2010 đến 20/12/2014 và thời gian ân hạn của phụ lục Hợp đồng từ năm 2010 đến 15/03/2015;
+ Tổng giá trị khoản vay: 8.900.000 USD và 6.650.000 EUR;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
+ Mục đích vay: Thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị , thiết bị sản xuất trong nước và một phần giá trị xây lắp của Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng Lam Thạch II;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của cổ đông, quyền thụ hưởng các Hợp đồng bảo hiểm, quyền khai thác tài nguyên các mỏ nguyên liệu theo Hợp đồng thế chấp;
+ Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 8.099.999,99 USD (Tương đương 176.417.999.782 đồng) và 6.071.428,38 EUR (Tương đương 147.711.781.057 đồng);
+ Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 423.809,53 USD (Tương đương 9.230.571.563 đồng) và 316.666,47 EUR (tương đương 7.704.178.549 đồng).

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/490581/2007 ngày 12/09/2007 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Thời hạn vay: 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
+ Tổng giá trị khoản vay: 240.000.000.000 đồng;

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
+ Mục đích vay: Thanh toán tiền thiết bị nhập khẩu và thiết bị sản xuất trong nước và một phần giá trị xây lắp của dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng Lam Thạch II;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ dây chuyền 2 thuộc Nhà máy xi măng Lam Thạch II và quyền góp vốn của cổ đông, quyền thụ hưởng các hợp đồng bảo hiểm, quyền khai thác tài nguyên các mỏ nguyên liệu;
+ Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 90.586.085.270 đồng;
+ Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 5.000.000.000 đồng.

Căn cứ Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/490581/2007 ngày 12/09/2007 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, nợ gốc vay đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015 số tiền là 14.060.000.000 đồng, tuy nhiên, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Tây nam Quảng Ninh đã giãn kế hoạch trả nợ gốc vay 6 tháng cuối năm 2015 cho Công ty với số tiền là 9.060.000.000 đồng. Do đó, gốc vay phải trả 6 tháng năm 2015 của Hợp đồng này còn 5.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2013 ngày 12/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
+ Tổng giá trị khoản vay: 43.049.000.000 đồng;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
+ Mục đích vay: Đầu tư cải tạo nâng cấp dây chuyền 1 Nhà máy xi măng Lam Thạch II;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ số đăng ký 490581;
+ Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 33.145.046.836 đồng;
+ Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 3.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2014/490581/HĐTD ngày 11/09/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
+ Tổng giá trị khoản vay: 42.978.000.000 đồng;
+ Lãi suất cho vay: 12% năm và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh;
+ Mục đích vay: Đầu tư cải tạo nâng cấp dây chuyền 2 Nhà máy xi măng Lam Thạch II;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố hoặc các hình thức bảo đảm khác theo quy định bằng Quyền sử dụng đất, tài sản là bất động sản và động sản đã hoặc sẽ hình thành thuộc quyền sử dụng và sở hữu hợp pháp của Bên vay hoặc bên thứ 3 và các biện pháp đảm bảo bổ sung thay thế;
+ Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 17.415.059.386 đồng;
+ Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 4.524.000.000 đồng.

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

14. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu chi nhánh Đông đô Hà Nội

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số NHN.DN.01151110 ngày 15/11/2010 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Thời hạn vay: 60 tháng;
+ Tổng giá trị khoản vay: 3.650.000.000 đồng;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
+ Mục đích vay: Đầu tư thiết bị sản xuất xi măng bao đường thủy;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 01151110 ngày 15/11/2010;
+ Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2015: 912.490.856 đồng;
+ Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 456.251.524 đồng.

15. Vay đối tượng khác

Công ty có các khoản vay các cá nhân tại văn phòng Công ty, số dư tại ngày 30/06/2015: 25.273.998.306 đồng, thời hạn vay 18 tháng đến 36 tháng, lãi suất vay thả nổi theo lãi suất của Ngân hàng BIDV.

Các khoản vay các cá nhân tại Xí nghiệp Than Uông Bí mục đính vay sản xuất kinh doanh, số dư tại ngày 30/06/2015: 23.200.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng đến 36 tháng, lãi suất vay thả nổi theo lãi suất 11%/năm.

Ghi chú: Đối với giảm vay và nợ thuê tài chính trong kỳ số tiền là 622.436.769.280 đồng là do trong kỳ đơn vị đã trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính số tiền là 618.072.918.598 đồng, số tiền còn lại 4.363.850.682 đồng là do chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư vay bằng ngoại tệ cuối kỳ.

Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND		VND	VND		VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9.983.322.338	7.245.950.331	11.177.087.000	-	6.052.185.669
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.067.353.532	1.055.170.096	3.000.000.000	-	6.122.523.628
Thuế thu nhập cá nhân	-	639.017.214	614.898.939	-	-	1.253.916.153
Thuế tài nguyên	-	6.015.212.673	3.627.948.174	4.000.000.000	-	5.643.160.847
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.507.506.817	3.898.000	712.949.054	-	798.455.763
Các loại thuế khác	-	1.176.346.823	22.674.000	8.000.000	-	1.191.020.823
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.568.036.000	710.008.000	1.000.000.000	-	2.278.044.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.065.242.218	1.862.707.690	5.037.761.000	-	5.890.188.908
	-	**39.022.037.615**	**15.143.255.230**	**24.935.797.054**	**-**	**29.229.495.791**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 5: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**184.511.090.000**	**2.918.390.480**	**(1.894.390.964)**	**3.298.281.554**	**-**	**6.814.988.524**	**9.657.490.625**	**205.305.850.219**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	4.550.936.148	4.550.936.148
Tăng khác	-	-	-	-	2.376.967.334	-	-	2.376.967.334
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(2.389.804.170)	(2.389.804.170)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.376.967.334)	-	-	(2.376.967.334)
Số dư cuối kỳ trước	**184.511.090.000**	**2.918.390.480**	**(1.894.390.964)**	**3.298.281.554**	**-**	**6.814.988.524**	**11.818.622.603**	**207.466.982.197**
Số dư đầu năm nay	**184.511.090.000**	**2.918.390.480**	**(1.894.390.964)**	**10.113.270.078**	**-**	**-**	**16.899.416.602**	**212.547.776.196**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	4.750.177.758	4.750.177.758
Tăng khác	-	-	-	-	9.795.257.679	-	-	9.795.257.679
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	(14.386.964.518)	(14.386.964.518)
Giảm khác	-	-	-	-	(9.795.257.679)	-	-	(9.795.257.679)
Số dư cuối kỳ này	**184.511.090.000**	**2.918.390.480**	**(1.894.390.964)**	**10.113.270.078**	**-**	**-**	**7.262.629.842**	**202.910.989.436**

(*) Bao gồm:

- Theo Nghị Quyết 05/NQ - HĐQT ngày 02/02/2015 chi cổ tức gồm: Cổ tức năm 2013 với tỷ lệ 2,5%/cổ phiếu, số tiền là: 4.595.777.250 đồng và tạm ứng cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 5%/cổ phiếu, số tiền là: 9.191.554.500 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi còn lại năm 2014 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 26/4/2015, số tiền là: 106.514.959 đồng;
- Chi trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 26/4/2015, số tiền là: 143.117.809 đồng;
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty là: 350.000.000 đồng.

Phụ lục 6: BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Sản xuất xi măng VND	San gạt, bốc xúc, vận chuyển VND	Sản xuất than VND	Sản xuất đá VND	Khác VND	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	241.216.909.043	35.865.790	126.325.980.548	11.106.861.614	25.454.766.555	**404.140.383.550**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**63.259.653**	**(1.030.533.623)**	**9.079.308.014**	**(4.249.421.909)**	**394.245.179**	**4.256.857.314**
Tổng chi phí mua tài sản cố định						**21.262.809.075**
Tài sản bộ phận	1.106.973.001.223	9.095.038.956	210.278.798.963	16.482.395.936	-	**1.342.829.235.078**
Tài sản không phân bổ						**633.419.622.161**
Tổng tài sản	**1.106.973.001.223**	**9.095.038.956**	**210.278.798.963**	**16.482.395.936**	**-**	**1.976.248.857.239**
Nợ phải trả của các bộ phận	144.467.623.894	-	56.154.889.354	-	-	**200.622.513.248**
Nợ phải trả không phân bổ						**1.572.715.354.555**
Tổng nợ phải trả						**1.773.337.867.803**